

Difficulties of Vietnamese learners in studying Russian nouns

Трудности, возникающие при изучении имен существительных в русском языке у вьетнамских учащихся

Хо Тху Тху Ханг

*Казанский (Приволжский) федеральный
университет, Казань, Россия*

Автор, ответственный за переписку:

Thuyhang2207ulis@gmail.com

<https://orcid.org/0000-0002-7254-2218>

Ho Thi Thu Hang

*Kazan (Volga Region) Federal University,
Kazan, Russia*

Corresponding author:

Thuyhang2207ulis@gmail.com

<https://orcid.org/0000-0002-7254-2218>

УДК 5.9.8 | НАУЧНАЯ СТАТЬЯ | [HTTPS://DOI.ORG/10.24412/2686-9675-2-2025-34-41](https://doi.org/10.24412/2686-9675-2-2025-34-41)

АННОТАЦИЯ

В период интеграции и инноваций изучение иностранных языков, можно сказать, является необходимым делом. Широкое знание популярного иностранного языка не только открывает лучшие возможности для трудоустройства, но и позволяет нам открывать для себя что-то новое, о котором трудно найти много информации на родном языке. Однако, если мы хотим овладеть иностранным языком, в дополнение к настойчивости нам необходимо иметь подходящий и эффективный метод обучения. В этой статье были проведены сравнения концепций и характеристик имен существительных в русском и вьетнамском языках. Затем были сделаны выводы о самых больших трудностях, с которыми часто сталкиваются

ABSTRACT

In the period of integration and innovation, learning a foreign language can be said to be very necessary. A wide knowledge of a popular foreign language not only brings better job opportunities, but it also allows us to discover new things that are difficult to find much information about in our mother tongue. However, if we want to master a foreign language, in addition to perseverance, we need to have a suitable and effective learning method. This article has made comparisons of the concepts and characteristics of noun classes in Russian and Vietnamese. Then, it has drawn conclusions about the biggest difficulties that Vietnamese learners often encounter in the learning and research process. From there, learners can create for themselves a suitable learning path and

вьетнамские учащиеся в процессе изучения. Исходя из этого, учащиеся могут создать для себя подходящий путь обучения и повысить эффективность. В этой статье используются следующие методы: анализ и синтез, статистика, сравнение и описание.

Ключевые слова: русский язык, вьетнамский язык, имена существительные, грамматическая категория, мужской род, женский род, средний род, категория числа, категория падежа

Для цитирования: Хо Т.Т.Х.. Трудности, возникающие при изучении имен существительных в русском языке у вьетнамских учащихся. *Современные востоковедческие исследования*. 2025; Том 7 (2). С. 34–41 <https://doi.org/10.24412/2686-9675-2-2025-34-41>

bring higher efficiency. The following methods are used in this paper: analysis and synthesis, statistics, comparison and description.

Keywords: Russian language, Vietnamese language, nouns, grammatical category, masculine, feminine, neuter, number category, case category.

For citation: Ho T.T. H. Difficulties of vietnamese learners in studying russian nouns. *Modern Oriental Studies*. 2025; Volume 7 (№2). P.34-41 (In Russ.) <https://doi.org/10.24412/2686-9675-2-2025-34-41>

Những khó khăn của sinh viên việt nam trong việc nghiên cứu danh từ trong tiếng nga

Tóm tắt. Trong thời kỳ hội nhập và đổi mới như hiện nay, việc học ngoại ngữ có thể nói là một điều rất cần thiết. Việc am hiểu một ngoại ngữ phổ biến không chỉ mang lại những cơ hội việc làm tốt hơn, mà nó còn cho phép chúng ta tìm hiểu những điều mới mẻ mà thông qua ngôn ngữ mẹ đẻ khó có thể tìm được nhiều thông tin. Tuy nhiên, để học tốt được một ngoại ngữ thì ngoài sự kiên trì chúng ta cần phải có một phương pháp học tập thích hợp, hiệu quả. Bài báo này đã đưa ra những khái niệm và đặc điểm chính của từ loại danh từ trong tiếng Nga và tiếng Việt, so sánh và đưa ra kết luận những

khó khăn lớn nhất mà sinh viên Việt Nam thường gặp phải trong quá trình học tập và nghiên cứu. Từ đó, người học có thể tạo cho mình được một lộ trình học tiếng Nga phù hợp và mang lại hiệu quả cao hơn. Trong bài báo có sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp, thống kê, so sánh và mô tả.

Từ khóa: tiếng Nga, tiếng Việt, danh từ, phạm trù ngữ pháp, giống đực, giống cái, giống trung, phạm trù số lượng, phạm trù cách

Hiện nay, giới trẻ Việt Nam đang tích cực học tập và nghiên cứu những ngôn ngữ mới. Có thể liệt

kê một số ngôn ngữ được giới trẻ ưa chuộng như: tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Nhật và tiếng Nga... Tuy nhiên, trong quá trình học bất cứ ngôn ngữ mới nào cũng đều gặp những khó khăn nhất định, và tiếng Nga cũng vậy. Điều này được lý giải bởi tiếng Nga thuộc nhóm ngôn ngữ tương đối phức tạp, những đặc điểm của nó khác xa với tiếng Việt. Ngoài ra, nếu không có những phương pháp giảng dạy và nghiên cứu phù hợp thì kết quả học tập cũng sẽ không được như mong muốn.

Theo nhà ngôn ngữ học người Nga Shansky “Danh từ biểu thị tính khách quan và thể hiện ý nghĩa này dưới dạng giống, số và cách, thường đóng vai trò là chủ ngữ hoặc bổ ngữ, cũng có khả năng thực hiện vai trò định ngữ và trạng ngữ, và được sử dụng trong phần vị ngữ” (Shansky 1987, 93).

Theo tác giả Gabdulhakov, có ba nhóm danh từ trong tiếng Nga:

nhóm danh từ chung và danh từ riêng,

nhóm danh từ cụ thể, và đối ngược với nó là nhóm danh từ trừu tượng, tập hợp và vật chất,

nhóm danh từ động vật và bất động vật (Gabdulhakov 2008, 120).

Còn về tiếng Việt, theo tác giả Nguyễn Thị Thanh Xuân, danh từ là những từ dùng để chỉ người, sự vật, hiện tượng, khái niệm hoặc đơn vị trong tiếng Việt. Đây là một trong những loại từ quan trọng nhất trong câu, thường làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ. Trong tiếng Việt có các loại danh từ sau:

(1) Danh từ chỉ sự vật: gồm những từ chỉ người, đồ vật, con vật, cây cối, địa điểm...

(2) Danh từ chỉ hiện tượng: chỉ những hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội.

(3) Danh từ chỉ khái niệm: dùng để chỉ những khái niệm trừu tượng.

(4) Danh từ chỉ đơn vị: dùng để chỉ số lượng hoặc đơn vị đo lường (Nguyễn T.T.X, 1).

Việc xác định một danh từ thuộc nhóm ngôn ngữ nào nhìn chung không gây khó khăn nhiều cho người học. Tuy nhiên, việc danh từ trong tiếng Nga có các phạm trù ngữ pháp về giống, số lượng và cách đã khiến cho việc nghiên cứu ngôn ngữ này trở nên phức tạp hơn (Shabuldaeva 2019, 9).

Tất cả các danh từ trong tiếng Nga đều thuộc một trong ba giống: giống đực, giống cái và giống trung. Giống của một danh từ sẽ được xác định bởi đuôi từ của nó. Thường sẽ có quy tắc để nhận biết, ví dụ: một từ kết thúc bằng đuôi “a” sẽ là giống cái, hoặc kết thúc bằng đuôi “o” sẽ là giống trung. Tuy nhiên, nếu một từ kết thúc bằng dấu mềm “ъ” thì việc xác định sẽ trở nên khó khăn hơn bởi vì nó có thể là dấu hiệu nhận biết của danh từ giống đực hoặc giống cái. Chẳng hạn: cả hai từ «дождь» (mưa) và «соль» (muối) đều có kết thúc từ là dấu mềm “ъ”, nhưng từ «дождь» (mưa) thuộc về giống đực, còn «соль» (muối) – giống cái. Trong trường hợp này, người học có thể dùng từ điển để tra cứu hoặc dựa vào ngữ pháp trong câu để xác định giống của danh từ này. Hơn nữa, cũng có những ngoại lệ trong việc xác định giống của một danh từ. Ví dụ, từ «имя (tên), дедушка (ông)...» có đuôi từ là “я” và “а” – đuôi từ của giống cái, nhưng từ имя lại là danh từ giống trung, còn дедушка thuộc về giống đực. Do đó, người học cần phải ghi nhớ các ngoại lệ để tránh mắc những lỗi sai trong khi sử dụng tiếng Nga.

Trong tiếng Việt các danh từ không chia theo giống, vì vậy khi mới bắt đầu học tiếng Nga, sinh viên Việt Nam có thể cảm thấy hơi khó khăn trong việc tiếp thu khái niệm mới này.

Phạm trù số lượng trong tiếng Nga

“Phạm trù số lượng tạo thành một sự đối lập: số ít – số nhiều” (Shabuldaeva 2019, 24). Phương tiện chính để biểu thị số lượng là kết thúc của một danh từ. Người học cần ghi nhớ quy tắc thay đổi số lượng của một danh từ. Ví dụ: đuôi «а» sẽ biến đổi thành «ы» hoặc «и» [машина – машины (một cái ô tô – những cái ô tô), книга – книги (một quyển sách – những quyển sách)...], đuôi «о» sẽ biến đổi thành «а» [окно – окна (một cái cửa sổ – những cái cửa sổ)]... Cũng có những danh từ biến đổi từ số ít sang số nhiều mà không theo quy tắc: дом – дома (một ngôi nhà – những ngôi nhà), паспорт – паспортов (một cuốn hộ chiếu – những cuốn hộ chiếu), яблоко – яблоки (một quả táo – những quả táo), цветок – цветы (một bông hoa – những bông hoa)...

Còn về tiếng Việt, tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, vì vậy từ sẽ không biến đổi hình thái của nó. (5)

Khi muốn tạo hình thức số nhiều cho một danh từ, chỉ cần đặt trước danh từ đó những từ chỉ số nhiều như “những, các, nhiều, vô số...” mà không biến đổi hình thái của chính danh từ đó. Ví dụ: *bông hoa (цветок) – những bông hoa (цветы)*; trong tiếng Việt *bông hoa (цветок)* là danh từ số ít, và nếu muốn cấu tạo dạng số nhiều của danh từ này thì chỉ cần thêm chữ **những** vào trước danh từ đó, bản thân từ **bông hoa** không bị biến đổi. Ngược lại, trong tiếng Nga cần phải biến đổi đuôi danh từ

để cấu tạo thành dạng số nhiều. Đây là một trong những khác biệt lớn khiến sinh viên Việt Nam cảm thấy khó khăn hơn khi chinh phục tiếng Nga, vì cần phải nhớ rõ các quy tắc chuyển từ số ít sang số nhiều. Đồng thời, hàng loạt các danh từ với cách biến đổi bất quy tắc cũng đòi hỏi sự thực hành liên tục để nắm vững.

Phạm trù cách trong tiếng Nga

Danh từ thay đổi theo các cách. “Có sáu cách trong ngữ pháp tiếng Nga hiện đại:

1. Cách 1: nguyên cách (Именительный Падеж)
2. Cách 2: sở hữu cách (Родительный Падеж)
3. Cách 3: tặng cách (Дательный Падеж)
4. Cách 4: đối cách (Винительный Падеж)
5. Cách 5: phương tiện cách (Творительный Падеж)
6. Cách 6: giới từ cách (Предложный Падеж)” (Shabuldaeva 2019, 27).

Cách 1 (nguyên cách) trái ngược với tất cả các cách còn lại. Nó diễn đạt vị trí độc lập về mặt ngữ pháp của danh từ trong lời nói, tức là danh từ không bị biến đổi trong câu, và được gọi là cách “trực tiếp”. Các cách còn lại được gọi là cách “gián tiếp”. Chúng biểu thị vị trí ngữ pháp phụ thuộc của một danh từ và thể hiện nhiều mối quan hệ cú pháp khác nhau với các từ khác. Cách 1 (nguyên cách) chủ yếu được dùng với vai trò chủ ngữ, còn các dạng cách gián tiếp biểu thị ý nghĩa tân ngữ, trạng

ngữ và định ngữ” (Shabuldaeva 2019, 28). Hậu tố và giới từ là phương tiện biểu thị cách của danh từ trong tiếng Nga. Trong đó, hậu tố được xem là phương tiện chính.

Danh từ trong tiếng Việt không thay đổi theo cách. Vì vậy, sinh viên Việt Nam gặp khá nhiều khó khăn trong việc học tập và nghiên cứu hệ thống các cách trong tiếng Nga, bởi ngoài việc có sáu cách và mỗi cách thể hiện những ý nghĩa khác nhau, thì còn phải xem xét đến yếu tố trong mỗi cách lại có các cách chia riêng cho số ít và số nhiều. Lấy ví dụ: từ danh từ “quyển sách” «книга» (cách 1, số ít), chúng ta có thể tạo nên các dạng khác nhau của các cách: книги, книг, книге, книгам, книгу, книгой, книгами, книгах. Người học cần phải ghi nhớ cách biến đổi danh từ ở mỗi cách và phải biết xác định cần dùng cách nào trong câu để tạo nên một câu đúng ngữ pháp.

Ngoài ra, có thể chỉ ra thêm một số yếu tố khiến phạm trù cách trở nên khó khăn hơn đối với người học, chẳng hạn như:

- cùng một ý nghĩa nhưng có thể được thể hiện bằng những cách khác nhau (ví dụ: ý nghĩa về thời gian: во вторник – thứ ba (cách 4), 22-ое число (ngày 22 – cách 1), в январе – tháng giêng (cách 6)...))

- trong một cách nhưng có những quy tắc biến đổi khác nhau (ví dụ: một danh từ giống đực số ít khi sang cách 2 có thể có những đuôi từ sau: «а, я»; danh từ giống cái số ít: «ы, и» ; danh từ giống trung số ít: «а,я»...)

- những cách khác nhau nhưng lại có đuôi từ giống nhau: (на шкафу – trên tủ, купить собаку – mua một con chó / в машине – trong xe ô tô, подарить девочке – tặng cho cô bé...). Trong cặp ví dụ

đầu tiên, cả hai danh từ đều có đuôi từ «у», nhưng từ đầu tiên là dạng của cách 6, còn từ thứ 2 là dạng của cách 4. Còn trong cặp ví dụ sau, lần lượt là đuôi từ của cách 6 và cách 3).

- có khá nhiều giới từ trong tiếng Nga, và người học cần nắm rõ sau một giới từ cần cách gì. Tuy nhiên, một giới từ có thể dùng cho những cách khác nhau (пойти в университет – đi đến trường đại học, учиться в университете - học ở trường đại học) ... Có thể thấy, giới từ «в» có thể dùng cả trong cách 6 lẫn cách 4.

Khi dịch ý nghĩa của các cách trong câu từ tiếng Nga sang tiếng Việt, chúng ta có thể thêm những giới từ phù hợp về mặt ngữ nghĩa cho danh từ. Chẳng hạn:

- Đây là quyển sách của em trai tôi (Это учебник моего брата).

Đây là câu ví dụ cho cách 2 (sở hữu cách). Trong tiếng Việt, giới từ của đứng trước danh từ và thể hiện ý nghĩa sở hữu.

- Bố tôi mua cho mẹ một ngôi nhà lớn (Мой папа купил маме большой дом).

Đây là câu ví dụ cho cách 3 (tặng cách). Từ cho đứng trước đối tượng mà hành động hướng tới.

Họ ăn cơm bằng thìa (Они едят рис ложками).

Đây là ví dụ cho cách 5 (phương tiện cách). Từ bằng находится đứng trước danh từ để thể hiện ý nghĩa của đối tượng mà nhờ nó hành động được thực hiện.

- Anh ấy thường nghĩ về những kỷ ức buồn đã qua (Он часто думает о грустных воспоминаниях прошлого).

– *Họ hàng của chị ấy đang sống ở trong một ngôi nhà nhỏ nhưng ấm cúng (Ее родственники живут в маленьком, но уютном доме).*

Đây là những ví dụ về cách 6 (giới từ cách). Từ về thường đi sau các động từ chỉ suy nghĩ hoặc lời nói, còn giới từ ở được dùng với các danh từ chỉ địa điểm.

Cách 1 và cách 4 thường được dịch sang tiếng Việt mà không cần giới từ. Chẳng hạn:

Ее сестра кушает (Chị cô ấy đang ăn cơm),

Она недавно купила новую сумку (Cô ấy mới mua một chiếc túi mới).

Như vậy, có thể nói khó khăn đối với người nước ngoài khi học tiếng Nga là cách sử dụng đúng các cách trong ngữ cảnh nhất định. Người học đến từ các quốc gia không nói tiếng Nga như tiếng mẹ đẻ, trong đó có sinh viên Việt Nam, gặp nhiều khó khăn khi lựa chọn cách phù hợp trong câu. Họ luôn đặt ra những câu hỏi như: tại sao chúng ta lại sử dụng cách này ở đây? Nó thể hiện ý nghĩa gì? Ngoài ra, các quy tắc biến cách không dễ nhớ, đòi hỏi người học phải dành nhiều thời gian để luyện tập.

Để hiểu rõ hơn về những khó khăn mà sinh viên Việt Nam thường gặp khi nghiên cứu danh từ trong tiếng Nga, một cuộc khảo sát nhỏ đã được ra cho 25 sinh viên đang học tập tại thành phố Kazan, Liên Bang Nga. Câu hỏi được đưa ra là: Những đặc điểm nào của danh từ trong tiếng Nga mà bạn cảm thấy phức tạp nhất?

Khảo sát cho thấy, trong việc phân loại các

danh từ thành các nhóm thì nhóm danh từ trừu tượng (40%) và tập hợp (20%) là những danh từ khiến sinh viên Việt Nam nhầm lẫn nhiều nhất. Một số sinh viên cũng gặp khó khăn với nhóm danh từ động vật và bất động vật, tuy nhiên chỉ là tỉ lệ nhỏ. Ngược lại, nhóm danh từ chung, danh từ riêng và danh từ vật chất được hiểu một cách rõ ràng. Điều này có thể được lý giải bởi có sự tương đồng giữa một số nhóm danh từ trong cả hai ngôn ngữ.

Trong số các phạm trù ngữ pháp về giống, số lượng và cách, phạm trù cách là phạm trù gây khó khăn lớn nhất khi nghiên cứu danh từ (hầu hết người được hỏi đều đồng ý với điều này - 96%). Nhiều sinh viên được khảo sát thừa nhận rằng mặc dù đã học tiếng Nga trong một thời gian dài, họ vẫn chưa hiểu rõ nghĩa của từng cách và thậm chí thường nhầm lẫn cách biến đổi của từ theo từng cách khi sử dụng. Điều này chắc chắn là do sự khác biệt về cấu trúc ngữ pháp giữa hai ngôn ngữ. Phạm trù phức tạp thứ hai là giống (20%). Mặc dù đã có những dấu hiệu để nhận biết giống của một từ, nhưng cũng có rất nhiều trường hợp ngoại lệ đòi hỏi người học cần ghi nhớ, vì vậy phạm trù này cũng gây khó khăn. Trong các phạm trù ngữ pháp nêu trên, phạm trù số lượng là phạm trù ít gây khó khăn nhất cho người học.

Nói chung, việc học bất cứ một ngôn ngữ mới nào cũng đều có những khó khăn nhất định, đặc biệt là những ngôn ngữ có nhiều điểm khác biệt với tiếng mẹ đẻ của người học. Bài báo này đã đưa ra những đặc điểm chính của từ loại danh từ trong tiếng Nga và tiếng Việt, so sánh và đưa ra kết luận những khó khăn lớn nhất mà sinh viên Việt Nam thường gặp phải trong quá trình học tập và

нghiên cứu. Hy vọng, bài báo này sẽ giúp những sinh viên mới bắt đầu học tiếng Nga hoặc những ai có ý định tìm hiểu nó có được cái nhìn toàn diện về những khó khăn sẽ gặp phải trong quá trình nghiên cứu. Từ đó, có thể tạo cho mình những phương pháp học tập phù hợp nhất để đạt được kết quả tốt.

Список источников

1. Шанский Н. М. Современный русский язык. Учеб. для студентов педагогических институтов. Словообразование. Морфология / Н. М. Шанский, А. Н. Тихонов. – М.: Просвещение, 1987. – 256 с.
2. Габдулхаков В. Ф. Русский язык в межкультурном общении, в лингвистической теории и методике преподавания: учебно-методическое пособие для студентов педагогических вузов, учителей школ, слушателей курсов ИПК / В. Ф. Габдулхаков, Л. В. Мирошниченко, С. В. Фаттахова, Н. Д. Колетвинова. – Казань: Татар. кн. изд-во, 2008. – 399 с.
3. Нгуен Т.Т.С (Nguyễn Thị Thanh Xuân). Что такое имя существительное? (Danh từ là gì?). <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/danh-tu-la-gi-cac-loai-danh-tu-trong-tieng-viet-cho-vi-du-ve-danh-tu-trong-cau-muc-tieu-cua-giao-du-460680-203403.html> (accessed: 30.04.2025) (In Vietnamese).
4. Шабулдаева Н. И. Современный русский язык: имя существительное: практическое пособие / Н. И. Шабулдаева. – Гомель: ГГУ им. Ф. Скорины, 2019. – 47 с.
5. Типичные характеристики вьетнамского языка (Đặc điểm loại hình của tiếng Việt).

<https://khcb.tnus.edu.vn/chi-tiet/1558-DAC-DIEM-LOAI-HINH-CUA-TIENG-VIET> (accessed: 30.04.2025) (In Vietnamese).

6. Солнцев В. М. Вьетнамский язык / В. М. Солнцев, Ю. К. Лекомцев, Т. Т. Мхитарян, И. И. Глебова. – М.: Издательство восточной литературы, 1960. – 100с.

References

1. Shanskii N. M. Modern Russian language. Studies for students of pedagogical institutes. Word formation. Morphology / N. M. Shansky, A. N. Tikhonov, Moscow: Prosveshchenie Publ., 1987– 256 p.
2. Gabdulkhakov V. F. The Russian language in intercultural communication, in linguistic theory and teaching methods: an educational and methodical manual for students of pedagogical universities, school teachers, students of IPK courses / V. F. Gabdulkhakov, L. V. Miroshnichenko, S. V. Fattakhova, N. D. Koletvinova. Kazan: Tatar Publishing House, 2008. 399 p.
3. Nguyen T.T.S. (Nguyễn thị Thanh Xuân). What is a noun? (Danh từ là gì?). <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/danh-tu-la-gi-cac-loai-danh-tu-trong-tieng-viet-cho-vi-du-ve-danh-tu-trong-cau-muc-tieu-cua-giao-du-460680-203403.html> (accessed: 30.04.2025) (In Vietnamese).
4. Shabuldaeva N. I. Modern Russian: noun: a practical guide / N. I. Shabuldaeva. Gomel: F. Skorina State State University, 2019. 47 p.
5. Typical characteristics of the Vietnamese language (Đặc điểm loại hình của tiếng Việt).

<https://khcb.tnus.edu.vn/chi-tiet/1558-DAC>

-DIEM-LOAI-HINH-CUA-TIENG-VIET

(accessed: 30.04.2025) (In Vietnamese).

6. Solntsev V. M. The Vietnamese language / V. M. Solntsev, Yu. K. Lekomtsev, T. T. Mkhitaryan, I. I. Glebova. – M.: Publishing House of Oriental Literature, 1960. – 100s.

Сведения об авторах

Хо Тху Тху Ханг

Старший преподаватель, кафедры китаеведения и азиатско-тихоокеанских исследований, институт международных отношений

Казанский (Приволжский) федеральный университет, Казань, Россия

E-mail: thuyhang2207ulis@gmail.com

Information about the authors

Ho Thi Thu Hang

Kazan (Volga Region) Federal University,
Kazan, Russia

E-mail: thuyhang2207ulis@gmail.com

Информация о статье

Поступила в редакцию: 25.03.2025.

Одобрена после рецензирования: 02.04.2025.

Принята к публикации: 10.04.2025.

Information about the article

The article was submitted 25.03.2025

Approved after reviewing 02.04.2025

Accepted for publication 10.04.2025